

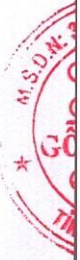
**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

- | | |
|---|-----------------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01-DN |
| -Bảng báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03-DN |
| -Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09-DN |

Quảng Trị, tháng 10 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.407.541.811	400.354.551.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	4.300.753.486	49.481.411.014
1. Tiền	111		4.300.753.486	49.481.411.014
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		20.819.043	2.811.213
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		4.279.934.443	49.478.599.801
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.878.073.939	105.189.259.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	94.532.233.813	98.854.038.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	7.006.084.946	7.315.258.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	5.792.622.889	1.745.130.250
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.452.867.709)	(2.725.167.702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	261.418.134.197	238.254.658.699
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	262.407.776.708	239.561.141.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(989.642.511)	(1.306.482.884)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.810.580.189	7.429.222.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	11.810.580.189	6.830.532.109
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		598.690.078
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		788.640.068.083	838.082.151.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

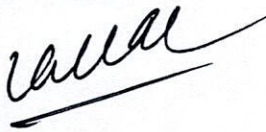
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		738.531.106.332	780.480.536.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	738.079.373.435	779.857.179.705
- Nguyên giá	222		1.788.255.245.761	1.786.338.861.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.050.175.872.326)	(1.006.481.681.840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	451.732.897	623.356.507
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.844.622.483)	(3.672.998.873)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	600.211.205	56.325.606
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	600.211.205	56.325.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.508.750.546	54.545.289.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	10.839.850.935	17.204.589.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.668.899.611	37.340.700.237
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.172.047.609.894	1.238.436.703.276

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		539.473.254.062	571.169.601.885
I. Nợ ngắn hạn	310		507.864.607.589	539.560.955.412

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	52.943.886.328	44.100.582.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.908.529.283	462.372.351
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	13.370.580.089	8.710.714.772
4. Phải trả người lao động	314		2.772.731.975	17.076.247.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	5.905.246.909	2.656.235.945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	10.683.219.508	8.107.751.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	416.601.035.218	451.488.045.093
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		21.000.000.000	108.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.679.378.279	6.959.005.932
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		31.608.646.473	31.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	31.608.646.473	31.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.574.355.832	667.267.101.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	632.574.355.832	667.267.101.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.398.627.208)	3.294.118.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		565.118.351	3.294.118.351
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(31.963.745.559)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.172.047.609.894	1.238.436.703.276

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	186.760.079.593	298.039.870.875	521.199.041.457	978.415.741.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	520.845.454	236.565.226	529.429.715	236.565.226
- Chiết khấu thương mại	04			236.565.226		236.565.226
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06		520.845.454		529.429.715	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	186.239.234.139	297.803.305.649	520.669.611.742	978.179.176.596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	174.352.745.357	272.829.241.500	475.229.636.845	859.522.656.008
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.886.488.782	24.974.064.149	45.439.974.897	118.656.520.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	1.234.971.189	487.790.170	1.983.743.852	1.427.356.851
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	9.517.628.522	6.376.214.484	29.117.504.625	21.975.749.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.504.575.941	6.356.939.283	28.969.711.326	21.857.144.430
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	14.440.984.060	17.578.529.802	42.223.901.629	54.610.980.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.174.577.568	4.149.069.645	8.405.393.705	12.380.602.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(14.011.730.179)	(2.641.959.612)	(32.323.081.210)	31.116.545.049
11. Thu nhập khác	31	VI 7	89.400.000		202.496.086	
12. Chi phí khác	32	VI 8	(262.612.462)	171.207.663	(156.839.565)	733.578.580
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		352.012.462	(171.207.663)	359.335.651	(733.578.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.659.717.717)	(2.813.167.275)	(31.963.745.559)	30.382.966.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			6.505.254		6.388.030.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.659.717.717)	(2.819.672.529)	(31.963.745.559)	23.994.935.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(248)	(51)	(580)	435
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(248)	(51)	(580)	435

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

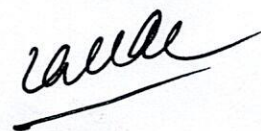
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		523.788.382.409	918.904.197.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(439.365.053.465)	(803.871.778.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.497.078.994)	(55.214.346.169)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29.725.304.552)	(23.734.254.045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(37.748.607)	(8.869.646.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.328.506.305	74.329.153.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63.767.263.346)	(119.474.732.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.275.560.250)	(17.931.405.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(3.023.101.963)	(2.942.859.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.728.552	15.614.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.017.373.411)	72.754.729
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		478.749.732.528	604.774.805.984
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(513.636.742.403)	(569.910.300.441)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(25.308.555.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.887.009.875)	9.555.950.519
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(45.179.943.536)	(8.302.700.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.481.411.014	37.632.332.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(713.992)	15.726.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.300.753.486	29.345.358.042

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Nghĩa An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/9/2023 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8: ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30-09-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
- Tiền mặt tại quỹ		20.819.043	2.811.213		
- Tiền gửi ngân hàng		4.279.934.443	49.478.599.801		
Cộng		4.300.753.486	49.481.411.014		
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30-09-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-		
- Đầu tư vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		30-09-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn		94.532.233.813	98.854.038.857		
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT		7.977.825.712	-		
- KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD		8.727.014.258	-		
- BALAJI MSRM LAAMINATES PVT LTD		3.596.964.998	1.767.541.617		
- Công Ty TNHH Tân Viên		-	6.018.680.000		
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Điệp Dương		3.474.619.800	7.692.052.200		
- Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An		5.109.611.069	4.309.988.089		
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát		5.496.281.988	12.794.193.324		
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên		9.933.815.775	-		
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc		14.675.574.936	19.025.831.563		
- Công Ty TNHH TMDV Tân Việt Thịnh		8.778.795.488	810.988.740		
- Công Ty TNHH MDF Gia Phú		4.256.807.763	3.305.386.553		
- Khách hàng khác		26.761.729.789	46.434.763.324		
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.006.084.946	7.315.258.275		
- IMAL SRL		994.968.405	1.684.869.105		
- Điện lực Đông Hà		1.000.000.000	-		
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam		2.500.000.000	-		
- Điện lực Gio Linh		1.000.000.000	151.505.430		
- Khách hàng khác		1.511.116.541	5.478.883.740		
c . Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
d . Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
4 . PHẢI THU KHÁC		30-09-2023	01-01-2023		
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn		5.792.622.889	-	1.745.130.250	37.550
- Tạm ứng		1.144.966.627	-	1.313.567.145	-
- Tiền lương		4.222.373.986	-	-	-
- Phải thu khác		425.282.276	-	431.563.105	37.550
b . Dài hạn		-	-	-	-

5 . HÀNG TỒN KHO	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	262.407.776.708	239.561.141.583
- Nguyên liệu, vật liệu	49.683.294.629	53.917.325.472
- Công cụ, dụng cụ	73.914.464.365	65.195.397.178
- Chi phí SXKD dở dang	4.480.868.930	3.686.166.227
- Thành phẩm	134.329.148.784	116.762.252.706
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(989.642.511)	(1.306.482.884)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(989.642.511)	(1.306.482.884)
Cộng	261.418.134.197	238.254.658.699
6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	600.211.205	56.325.606
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng Tân Hợp	9.090.909	-
- Cài tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NMI	265.987.020	-
- Hệ thống hút hơi máy ép NMI	268.807.670	-
Cộng	600.211.205	56.325.606

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	272.581.689.793	46.773.707.449	1.465.620.840.159	892.193.193	470.430.951	1.786.338.861.545
Số tăng trong kỳ	465.896.276		1.346.851.576	103.636.364		1.450.487.940
- Mua trong năm						
- Tăng khác	465.896.276		1.346.851.576	103.636.364		1.450.487.940
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.047.586.069	46.773.707.449	1.466.967.691.735	995.829.557	470.430.951	1.788.255.245.761
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.179.027.095	40.458.266.453	849.716.979.623	892.193.193	235.215.476	1.006.481.681.840
Số tăng trong kỳ	9.820.991.101	1.280.786.738	33.604.880.002	65.587.789		44.772.245.630
- Khấu hao trong kỳ	9.739.976.915	1.215.766.903	32.988.920.725	1.398.015		43.946.062.558
- Tăng khác (phân loại lại)	81.014.186	65.019.835	615.959.277	64.189.774		826.183.072
Số giảm trong kỳ		557.937.634	520.117.510			1.078.055.144
- Thanh lý						
- Giảm khác		557.937.634	520.117.510			1.078.055.144
Số dư cuối kỳ	125.000.018.196	41.181.115.557	882.801.742.115	957.780.982	235.215.476	1.050.175.872.326
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	157.402.662.698	6.315.440.996	615.903.860.536		235.215.475	779.857.179.705
Tại ngày cuối kỳ	148.047.567.873	5.592.591.892	584.165.949.620	38.048.575	235.215.475	738.079.373.435

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.492.302	247.990.000	3.390.516.571	-	3.672.998.873
Số tăng trong kỳ	7.959.762	-	163.663.848	-	171.623.610
- Khấu hao trong kỳ	7.959.762	-	163.663.848	-	171.623.610
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.452.064	247.990.000	3.554.180.419	-	3.844.622.483
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	375.507.698	-	247.848.809	-	623.356.507
Tại ngày cuối kỳ	367.547.936	-	84.184.961	-	451.732.897

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Ngắn hạn	11.810.580.189	6.830.532.109
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.021.593.482	2.982.817.716
- Nguyên vật liệu xuất dùng	5.002.239.527	1.655.554.328
- Chi phí bảo hiểm	577.408.714	674.469.234
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	2.447.775.266	403.804.446
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	761.563.200	1.113.886.385
b . Dài hạn	10.839.850.935	17.204.589.641
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	9.832.076.914	15.507.406.393
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	282.966.910	513.507.628
- Chi phí trả trước dài hạn khác	724.807.111	1.183.675.620

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	416.601.035.218	451.488.045.093
*Vay ngắn hạn:	395.601.035.218	342.688.045.093
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	139.199.296.952	81.437.098.155
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	256.401.738.266	261.250.946.938
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	21.000.000.000	108.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	21.000.000.000	108.800.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022-HĐCVH	Ngân hàng TMCP Công thương VN	8%/năm	1 năm	200 tỷ đồng	139.199.296.952	139.199.296.952	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
M/NHCT4 30BB/HĐ TĐ	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	7,8%/năm	1 năm	270 tỷ đồng	256.401.738.266	256.401.738.266	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					395.601.035.218	395.601.035.218	

b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}	31.608.646.473	141.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	31.608.646.473	141.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	52.608.646.473	21.000.000.000	TS dây chuyền 2
Cộng				750.000.000.000	52.608.646.473	21.000.000.000	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30-09-2023		01-01-2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52.943.886.328	52.943.886.328	44.100.582.281	44.100.582.281
- Công ty TNHH DV & TM Quyết Hiền	2.786.600.000	2.786.600.000	-	-
- Công Ty TNHH TM và Dịch Vụ Vạn Hải	7.303.187.126	7.303.187.126	641.125.472	641.125.472
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	14.083.501.320	14.083.501.320	-	-
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung	2.457.111.800	2.457.111.800	17.047.556.350	17.047.556.350
- Phải trả các khách hàng khác	26.313.486.082	26.313.486.082	26.411.900.459	26.411.900.459
b . Dài hạn	2.786.600.000	-	-	-
Cộng	55.730.486.328	52.943.886.328	44.100.582.281	44.100.582.281

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/09/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		8.577.399.226	42.205.079.748	37.576.130.187		13.206.348.787
- Thuế TNDN	598.690.078		657.402.391	37.748.607		20.963.706
- Thuế TNCN		130.951.683	1.247.628.474	1.235.312.561		143.267.596
- Thuế XNK			28.713.668	28.713.668		
- Các loại thuế khác		2.363.863	120.124.447	122.488.310		
Cộng	598.690.078	8.710.714.772	44.258.948.728	39.000.393.333	-	13.370.580.089

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30-09-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
Lãi vay tạm tính	1.624.018.699		2.333.272.982	
- Lãi vay tạm tính	1.624.018.699		2.333.272.982	
b . Chi phí vận chuyển, tiền điện tạm tính	4.281.228.210		322.962.963	
- Chi phí VC, tiền điện tạm tính	4.281.228.210		322.962.963	
Cộng	5.905.246.909		2.656.235.945	

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-09-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn	10.683.219.508		8.107.751.408	
- Kinh phí công đoàn	190.145.585		66.113.419	
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Cổ tức phải trả	4.854.530.612		4.854.530.612	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.638.543.311		187.107.377	
b . Dài hạn	-		-	
Cộng	10.683.219.508		8.107.751.408	

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2022	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	61.071.604.329	725.044.587.369
Tăng trong năm				3.294.118.351	3.294.118.351
Giảm trong năm				61.071.604.329	61.071.604.329
- Trích Quỹ ĐTPPT					-
- Trích Quỹ KTPL				10.918.232.879	10.918.232.879
- Chia cổ tức				50.153.371.450	50.153.371.450
- Tạm ứng cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm 2022	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	3.294.118.351	667.267.101.391
Số dư đầu năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	3.294.118.351	667.267.101.391
Tăng 9 tháng năm 2023					
Giảm 9 tháng năm 2023				(34.692.745.559)	(34.692.745.559)
- Trích Quỹ KTPL				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Lỗ 9 tháng 2023				(31.963.745.559)	(31.963.745.559)
Số dư ngày 30/6/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(31.398.627.208)	632.574.355.832

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2023 VNĐ	Tỷ lệ %	30/9/2023 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2023	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

e . Cổ phiếu

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 3.586,99	58.109,55
	EUR 284,61	303,37
- Phải thu khách hàng	USD 1.142.339,41	22.844,24
- Ký quỹ, ký cược	USD -	

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	186.760.079.593	298.039.870.875
Cộng	186.760.079.593	298.039.870.875

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		236.565.226
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	520.845.454	-
Cộng	520.845.454	236.565.226

3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	186.239.234.139	297.803.305.649
Cộng	186.239.234.139	297.803.305.649

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	174.352.745.357	269.983.645.579
Cộng	174.352.745.357	269.983.645.579

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.945.570	4.628.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.137.338.350	483.161.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.687.269	-
Cộng	1.234.971.189	487.790.170

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.504.575.941	6.356.939.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.052.581	19.275.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	9.517.628.522	6.376.214.484

7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	89.400.000	-
Cộng	89.400.000	-
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không tham gia vào SX	-	-
Các khoản khác	(262.612.462)	171.207.663
Cộng	(262.612.462)	171.207.663
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.800.447	-
Chi phí nhân công	301.425.520	443.216.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	18.973.006
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	12.776.969.118	16.639.400.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.252.459	369.289.838
Chi phí khác bằng tiền	10.536.516	107.649.279
Cộng	14.440.984.060	17.578.529.802
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	102.417.020	153.278.998
Chi phí nhân công	1.195.123.067	1.983.321.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	437.650.174	563.474.858
Thuế, phí, lệ phí	217.519.810	115.393.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.449.458	1.397.834.921
Chi phí dự phòng	13.748.039	(274.503.293)
Chi phí khác bằng tiền	66.670.000	210.270.000
Cộng	3.174.577.568	4.149.069.645
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	113.428.423.142	213.111.225.040
Chi phí nhân công	9.009.702.953	16.608.164.959
Chi phí khấu hao	13.688.778.487	17.273.146.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.106.880.474	47.477.494.952
Chi phí bằng tiền khác	80.418.039	210.270.000
Cộng	174.314.203.095	294.680.301.290

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc




Hồ Nghĩa An